

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU TÂY
NINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CAO SU TÂY NINH
DN: c=VN, L=TÂY NINH, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1+
MST:390242776
Reason: I am the author of this
document
Date: 2024.10.11 10:51:35+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2024

(09/10/2024)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2024

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		500.121.431.810	393.489.447.234
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	203.450.745.852	106.303.947.651
1. Tiền	111		62.138.799.829	41.100.133.316
2. Các khoản tương đương tiền	112		141.311.946.023	65.203.814.335
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02a	0	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		204.953.548.295	200.336.624.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3.959.005.476	6.226.911.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		181.140.328.018	179.007.696.376
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	19.973.917.119	15.221.719.084
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(119.702.318)	(119.702.318)
IV- Hàng tồn kho	140		55.472.464.349	49.825.966.756
1. Hàng tồn kho	141	V.06	55.472.464.349	49.825.966.756
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		36.244.673.314	37.022.907.839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	48.319.704	1.306.946.911
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.196.353.610	35.714.430.578
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	0	1.530.350
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.584.668.447.740	1.602.772.580.940
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		556.548.000	1.831.600.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	556.548.000	1.831.600.000
II- Tài sản cố định	220		947.152.472.683	919.815.405.980
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	947.152.472.683	919.815.405.980
*Nguyên giá	222		1.352.598.172.018	1.290.623.913.066
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(405.445.699.335)	(370.808.507.086)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	0	0
*Nguyên giá	228		1.578.908.000	1.573.080.000
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.578.908.000)	(1.573.080.000)
III- Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	484.284.735.302	518.363.143.366
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		484.284.735.302	518.363.143.366
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	151.735.029.158	162.068.084.855
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.279.668.141	29.612.723.838
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.773.020.950	140.773.020.950
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.317.659.933)	(8.317.659.933)

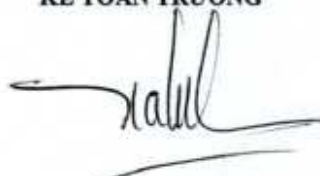
TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
VI- Tài sản dài hạn khác	260		939.662.597	694.346.739
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	939.662.597	694.346.739
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.084.789.879.550	1.996.262.028.174
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		369.224.989.270	345.551.467.343
I- Nợ ngắn hạn	310		282.051.994.325	176.901.742.220
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	11.847.005.124	19.801.667.072
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		106.699.964.975	15.525.183.775
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	25.745.284.478	4.606.661.950
4. Phải trả người lao động	314		29.464.259.097	45.655.927.982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	28.547.167.427	21.422.184.250
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	32.679.267.345	1.272.632.081
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	23.224.212.000	40.891.167.900
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.844.833.879	27.726.317.210
II- Nợ dài hạn	330		87.172.994.945	168.649.725.123
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	86.128.928.573	168.649.725.123
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.044.066.372	0
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.715.564.890.280	1.650.710.560.831
I- Vốn chủ sở hữu	410		1.715.564.890.280	1.650.710.560.831
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		119.246.487.372	106.175.732.790
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.238.644.371.958	1.220.287.658.751
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.452.017.743	68.025.156.083
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		126.747.659	433.676.311
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		101.325.270.084	67.591.479.772
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.084.789.879.550	1.996.262.028.174

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh



Ngày 09 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Thái

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 3 NĂM 2024**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	220.721.411.130	171.635.784.526	456.717.535.493	347.051.046.045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VL3	220.721.411.130	171.635.784.526	456.717.535.493	347.051.046.045
4. Giá vốn hàng bán	11	VL4	151.320.509.094	150.397.116.265	334.441.994.952	305.612.586.999
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		69.400.902.036	21.238.668.261	122.275.540.541	41.438.459.046
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL5	3.888.292.758	609.156.992	17.206.616.425	15.411.442.465
7. Chi phí tài chính	22	VL6	2.404.151.211	3.731.877.264	9.159.788.036	11.631.520.193
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.282.773.878	3.726.693.290	8.983.157.767	11.579.814.067
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(3.981.830.597)	(2.542.628.993)	(10.333.055.697)	(4.151.299.169)
9. Chi phí bán hàng	25	VL9	2.670.679.734	2.613.063.382	6.650.864.185	4.852.756.286
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL9	10.955.058.397	11.080.977.637	31.316.430.958	26.793.654.871
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		53.277.474.855	1.879.277.977	82.022.018.090	9.420.670.992
12. Thu nhập khác	31	VL7	31.883.457.922	14.944.268.008	34.914.427.879	17.075.986.698
13. Chi phí khác	32	VL8	1.462.600.029	763.014.320	2.568.945.826	2.335.318.105
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		30.420.857.893	14.181.253.688	32.345.482.053	14.740.668.593
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		83.698.332.748	16.060.531.665	114.367.500.143	24.161.339.585
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL10	9.771.297.347	3.518.548.835	11.998.163.687	3.844.275.513
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		796.366.120	0	1.044.066.372	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		73.130.669.281	12.541.982.830	101.325.270.084	20.317.064.072
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		73.130.669.281	12.541.982.830	101.325.270.084	20.317.064.072
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.511	431	3.479	698
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.511	431	3.479	698

LẬP BIỂU

Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh



Ngày 09 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>1.Lợi nhuận trước thuế</i>	1		<i>114.367.500.143</i>	<i>24.161.339.585</i>
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		39.705.394.613	35.013.988.877
- Các khoản dự phòng	3		0	(20.441.409)
- Lãi, lỗ CLTG hồi đòi do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(176.630.269)	818.920.510
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(47.872.403.416)	(2.901.901.923)
- Chi phí lãi vay	6		8.983.157.767	4.233.243.744
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		115.007.018.838	61.305.149.384
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(3.752.456.221)	(52.397.335.788)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.646.497.593)	22.930.550.021
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		126.698.691.336	17.300.320.318
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.013.311.349	(1.731.448.213)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.130.880.816)	(11.577.540.094)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.066.241.294)	(4.350.033.868)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		25.467.244.496	16.281.405.813
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(76.652.879.621)	(20.516.394.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		168.937.310.474	27.244.672.581
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.959.689.534)	(11.039.392.320)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		34.342.410.530	15.326.308.509
3.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
4.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.939.804.084	4.043.859.246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32.322.525.080	8.330.775.435
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
1.Tiền thu từ đi vay	33		0	36.700.000.000
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(103.876.840.425)	(58.196.833.882)
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(29.120.725.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(103.876.840.425)	(50.617.558.882)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		97.382.995.129	(15.042.110.866)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		106.303.947.651	75.880.668.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(236.196.928)	502.816.933
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		203.450.745.852	61.341.374.199

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh

Ngày 09 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con được hợp nhất: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
 - + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
 - + Tỷ lệ vốn góp: 100%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:
 - + Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

IV-Các chính sách kế toán áp dụng: áp dụng các chính sách kế toán theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

I-Tiền và các khoản tương đương tiền:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt	2.438.638.498	2.136.119.900
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	59.700.161.331	38.964.013.416
-Các khoản tương đương tiền	141.311.946.023	65.203.814.335
Cộng	203.450.745.852	106.303.947.651
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Điều chỉnh hợp nhất/ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Điều chỉnh hợp nhất/ Dự phòng	Giá trị hợp lý
* Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	(5.220.331.859)	19.279.668.141	24.500.000.000	5.112.723.838	29.612.723.838
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	24.500.000.000	(5.220.331.859)	19.279.668.141	24.500.000.000	5.112.723.838	29.612.723.838
- Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	(8.317.659.933)	132.455.361.017	140.773.020.950	(8.317.659.933)	132.455.361.017
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	36.951.850.950	(153.992.625)	36.797.858.325	36.951.850.950	(153.992.625)	36.797.858.325
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	77.500.000.000	0	77.500.000.000	77.500.000.000	0	77.500.000.000
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	8.661.170.000	(8.163.667.308)	497.502.692	8.661.170.000	(8.163.667.308)	497.502.692
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN Cao su Việt Nam	17.660.000.000	0	17.660.000.000	17.660.000.000	0	17.660.000.000
Cộng	165.273.020.950	(13.537.991.792)	151.735.029.158	165.273.020.950	(3.204.936.095)	162.068.084.855
	0	0	0	0	0	0

3-Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.959.005.476	6.226.911.846
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3.959.005.476	6.226.911.846
+ EDGPOINT GROUP	0	4.320.859.116
+ Cty TNHH TM&DV Việt Thổ	0	1.467.893.952
+ Tiền khám chữa bệnh	40.972.000	92.512.000
+ Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	119.702.318
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)	69.807.768	225.944.460
+ Công Ty TNHH Minh Thy Vàng	1.634.875.890	0
+ Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam	2.093.647.500	0
-Các khoản phải thu khách hàng khác	0	0
Cộng	3.959.005.476	6.226.911.846
	0	0

4-Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
-Phải thu về lãi tiền gửi	224.352.274	0	34.217.121	0
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	2.482.583.580	0	4.695.542.609	0
-Công ty CP Thành Thành Công - Biên Hoà	0	0	1.009.572.000	0
-Công ty CP Cao su Việt Lào	8.536.293.796	0	3.517.608.918	0
- Phải thu người lao động, tạm ứng	848.350.097	0	1.061.800.812	0
- Cty Best Royal	3.768.063.808	0	3.720.210.478	0
- Phải thu khác	4.114.273.564	0	1.182.767.146	0
Cộng	19.973.917.119	0	15.221.719.084	0
	0	0	0	0

b- Dài hạn				
- Phải thu khác	556.548.000	0	1.831.600.000	0
Cộng	556.548.000	0	1.831.600.000	0
	0		0	

5- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		0			0	
<i>Cty TNHH Trần Ngọc Tâm</i>	<i>(119.702.318)</i>			<i>(119.702.318)</i>		
Cộng	(119.702.318)	0		(119.702.318)	0	
	0			0		

6-Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Nguyên liệu, vật liệu	14.062.022.973	12.980.661.796
-Công cụ, dụng cụ	4.040.822.620	5.113.031.495
-Chi phí SX, KD dở dang	21.793.781.988	3.721.510.673
-Thành phẩm	10.457.790.074	23.592.082.328
-Hàng hóa	409.386.254	524.937.084
-Hàng gửi đi bán	4.708.660.440	3.893.743.380
Cộng	55.472.464.349	49.825.966.756
	0	0

7- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b/ Xây dựng cơ bản dở dang				
- XD CB	484.284.735.302	484.284.735.302	518.363.143.366	518.363.143.366
Cộng	484.284.735.302	484.284.735.302	518.363.143.366	518.363.143.366
	0		0	

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Phụ lục 1):

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Phụ lục 1):

10-Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn			
- Chi phí khác		48.319.704	1.306.946.911
Cộng	0	48.319.704	1.306.946.911
		0	0
b/ Dài hạn			
- Chi phí chung chờ phân bổ		27.461.250	36.592.235
- Chi phí trả trước dài hạn khác		912.201.347	657.754.504
Cộng	0	939.662.597	694.346.739
		0	0
11- Tài sản khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		0	1.530.350
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		0	1.530.350
+ Tiền thuê đất		0	0
+ Thuế TNDN		0	1.530.350
Cộng		0	1.530.350
		0	0

12- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b/ Vay dài hạn đến hạn trả	26.492.162.220	26.492.162.220	0	14.399.005.680	40.891.167.900	40.891.167.900
c/ Vay dài hạn	82.860.978.353	82.860.978.353	0	85.788.746.770	168.649.725.123	168.649.725.123
- Vay ngân hàng	82.860.978.353	82.860.978.353	0	85.788.746.770	168.649.725.123	168.649.725.123
Cộng	109.353.140.573	109.353.140.573	0	100.187.752.450	209.540.893.023	209.540.893.023
	0				0	

13- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.847.005.124	11.847.005.124	19.801.667.072	19.801.667.072
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	11.692.561.664	11.692.561.664	19.538.593.083	19.538.593.083
+ Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su	0	0	824.385.600	824.385.600
+ Viện Nghiên Cứu Cao Su Việt Nam	0	0	708.750.000	708.750.000
+ Cty TNHH ĐT-XD Thiên Hải	19.499.000	19.499.000	148.752.000	148.752.000
+ Cty TNHH SXTM Trường Nghi	0	0	293.122.500	293.122.500
+ Công ty TNHH Quế Lâm Phương Nam	0	0	435.200.000	435.200.000
+ Cty Cổ Phần Dầu Khí Hồng Hà	192.433.000	192.433.000	0	0
+ Cty CP F.A	867.243.089	867.243.089	216.723.216	216.723.216
+ Công ty Sokna Navin	248.897.880	248.897.880	421.075.769	421.075.769
+ Công ty BO TOY DEVELOPMENT & SUPPLIES Co., Ltd	0	0	457.997.100	457.997.100
+ C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc CO.,LTD	6.764.904.135	6.764.904.135	16.032.586.898	16.032.586.898
+ Công ty Marad Mekong Rubber Agricultural Development CO.,LTD	3.599.584.560	3.599.584.560	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác	154.443.460	154.443.460	263.073.989	263.073.989
Cộng	11.847.005.124	11.847.005.124	19.801.667.072	19.801.667.072
	0		0	

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/- thiếu -)	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp (+)/Phải thu (-)				
+Thuế GTGT	1.055.639.852	9.380.681.982	3.925.136.929	6.511.184.905
+Thuế xuất khẩu	0	1.231.582.593	1.231.582.593	0
+Thuế TNDN	2.986.213.203	11.998.129.016	4.066.241.294	10.918.081.240
+Tiền thuế đất	0	24.314.838.500	16.176.261.965	8.138.576.535
+Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
+Thuế TNCN	338.507.292	3.188.436.517	3.408.125.959	118.817.850
+Thuế sử dụng đất PNN	0	20.585.705	20.585.705	0
+Thuế khác	224.771.253	455.541.338	621.688.643	58.623.948
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	378.931.193	378.931.193	0
Cộng	4.605.131.600	50.975.726.844	29.835.554.281	25.745.284.478
	0			0

* **Thuế Giá trị gia tăng:** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

* **Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

* **Các loại thuế khác:**

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

15-Chỉ phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	28.547.167.427	21.422.184.250
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	647.042.000	526.665.000
- Trích trước CP kiểm toán BCTC	150.000.000	305.000.000
- Chi phí tiền ăn giữa ca	2.655.959.000	792.940.000
- Trích trước CP khoản sửa chữa CKCB	0	242.881.300
- Trích chi phí tiền điện T.9/2024	291.172.485	339.536.333
- Chi phí khấu hao Vườn cây Kinh doanh Nông trường 3	23.697.866.362	15.261.582.052
- Tiền thuê đất nông nghiệp phải trả	728.129.408	718.421.015
- Chi phí lãi vay	110.112.750	253.194.863
- Các khoản trích khác	266.885.422	2.981.963.687
Cộng	28.547.167.427	21.422.184.250
	0	0
16- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	32.679.267.345	1.272.632.081
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.867.604.532	659.682.260
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.311.853.000	101.880.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.499.809.813	511.069.821
Cộng	32.679.267.345	1.272.632.081
	0	0
17- Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

c/ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
d/ Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	0	1.220.287.658.751
18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Tài sản nhận giữ hộ	8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)	1.814.398,12	784.956,53
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu bán hàng hóa	35.457.796.489	37.893.344.939
-Doanh thu bán thành phẩm	414.230.395.405	297.434.046.697
-Doanh thu dịch vụ	7.029.343.599	11.723.654.409
Cộng	456.717.535.493	347.051.046.045
	0	0
2-Các khoản giảm trừ doanh thu:	Kỳ này	Kỳ trước
-Chiết khấu thương mại	0	0
Cộng	0	0
	0	0
3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	35.457.796.489	37.893.344.939
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	414.230.395.405	297.434.046.697
-Doanh thu thuần dịch vụ	7.029.343.599	11.723.654.409
Cộng	456.717.535.493	347.051.046.045
	0	0

4-Giá vốn hàng bán:	Kỳ này	Kỳ trước
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	34.781.593.031	37.580.181.249
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	292.703.213.886	256.428.217.251
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.957.188.035	11.604.188.499
Cộng	334.441.994.952	305.612.586.999
	0	0
5-Doanh thu hoạt động tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.326.568.980	260.431.285
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.247.093.796	14.951.559.583
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	632.953.649	199.451.597
Cộng	17.206.616.425	15.411.442.465
	0	0
6-Chi phí tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền vay	8.983.157.767	11.579.814.067
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	176.630.269	51.706.126
Cộng	9.159.788.036	11.631.520.193
	0	0
7-Thu nhập khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-TSCĐ thanh lý	30.455.049.491	12.944.599.521
-Cao su gãy đổ	210.737.500	597.273.500
-Khác	4.248.640.888	3.534.113.677
Cộng	34.914.427.879	17.075.986.698
	0	0
8-Chi phí khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-Cao su thanh lý	0	0
-Cao su gãy đổ	1.200.000	6.520.000
-Khác	2.567.745.826	2.328.798.105
Cộng	2.568.945.826	2.335.318.105
	0	0
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	31.316.430.958
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	23.747.897.216	21.558.720.161
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng	1.107.509.702	857.123.967
+ Nhân viên quản lý	17.205.511.212	15.949.090.942
+ Khấu hao TSCĐ	1.312.033.320	1.504.275.403
+ Thuế, phí, lệ phí	354.944.137	386.991.843
+ Dịch vụ mua ngoài	2.245.552.650	1.492.513.073
+ Trợ cấp nghỉ việc	1.522.346.195	1.368.724.933
- Các khoản chi phí QLDN khác	7.568.533.742	5.234.934.710

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	6.650.864.185	4.852.756.286
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		1.923.010.072	1.912.737.814
+ Chi phí vật liệu, bao bì		1.332.479.991	1.183.910.744
+ Chi phí bốc xếp, vận chuyển		331.983.050	538.579.943
+ Quảng cáo		83.518.518	99.090.909
+ Chi phí xuất khẩu		175.028.513	91.156.218
- Các khoản chi phí bán hàng khác		4.727.854.113	2.940.018.472
10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		Kỳ này	Kỳ trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		11.998.163.687	3.844.275.513
Cộng	0	11.998.163.687	3.844.275.513

IX-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

2. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3/2024 là số liệu của Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2023 do Công ty tự lập.

3. Những thông tin về các bên liên quan		
3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt		
Tiền lương, thù lao của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ		Kỳ này
+ Tiền lương		807.000.000
+ Tiền thù lao		73.376.000
Cộng		880.376.000
3.2. Các bên liên quan		
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:		
- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam		
+ Phải thu tiền mù của Tập Đoàn		2.093.647.500
+ Phải trả cổ tức năm 2023		16.200.000.000
- Công ty CP Cao su Việt Lào		
+ Phải thu tiền cổ tức đợt 2 năm 2023		8.536.293.796
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan		
* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam		
- Phát sinh phải thu		2.093.647.500
+ Bán mù cao su (Nội địa)		2.093.647.500

- Phát sinh đã thu	29.335.610.100
+ Bán mù cao su (nội địa)	29.245.610.100
+ Thu tiền khen thưởng, khác...	90.000.000
- Phát sinh phải trả	16.200.000.000
+ Phải trả cổ tức năm 2023	16.200.000.000
- Phát sinh đã trả	273.500.000
+ Ứng hộ thiên tai lũ lụt và Bão số 3	248.500.000
+ Đóng tiền hỗ trợ chương trình ngày hội Thanh niên công nhân cấp trung ương năm 2024	25.000.000
* Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	
- Phát sinh đã chi trong kỳ	1.082.201.666
+ Khen thưởng theo quyết định và hỗ trợ khác	1.082.201.666
* Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	
- Đã thu trong kỳ	306.417.500
+ Bán cây cao su gây đổ	210.737.500
+ Vận chuyển nhiên liệu	95.680.000

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh

Ngày 09 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Thái

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	146.021.841.721	103.277.514.209	38.825.127.485	7.083.636.321	995.415.793.330	1.290.623.913.066
- Do chuyển đổi báo cáo	800.612.650	77.745.663	105.121.245	5.956.464	9.511.056.789	10.500.492.811
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Đầu tư XDCB hoàn thành	618.793.500	0	0	0	59.681.876.230	60.300.669.730
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(8.826.903.589)	(8.826.903.589)
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	147.441.247.871	103.355.259.872	38.930.248.730	7.089.592.785	1.055.781.822.760	1.352.598.172.018
II-Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	110.549.106.872	92.569.341.440	34.730.771.179	6.870.012.675	126.089.274.920	370.808.507.086
- Do chuyển đổi báo cáo	578.859.571	69.444.025	103.325.960	5.956.464	643.787.521	1.401.373.541
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	4.242.462.678	3.402.786.246	647.835.844	84.288.194	31.328.021.651	39.705.394.613
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(6.469.575.905)	(6.469.575.905)
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	115.370.429.121	96.041.571.711	35.481.932.983	6.960.257.333	151.591.508.187	405.445.699.335
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	35.472.734.849	10.708.172.769	4.094.356.306	213.623.646	869.326.518.410	919.815.405.980
-Tại ngày cuối năm	32.070.818.750	7.313.688.161	3.448.315.747	129.335.452	904.190.314.573	947.152.472.683

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	0	1.573.080.000	0	0	0	1.573.080.000
- Do chuyển đổi báo cáo	0	22.052.400	0	0	0	22.052.400
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	1.595.132.400	0	0	0	1.595.132.400
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	1.573.080.000	0	0	0	1.573.080.000
- Do chuyển đổi báo cáo	0	22.052.400	0	0	0	22.052.400
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0
-Mua lại TSCĐ thu tài chính	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	1.595.132.400	0	0	0	1.595.132.400
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
-Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
			Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	75.836.757.176	1.201.437.710.289	44.895.704.095	(43.777.986.793)	1.578.392.184.767
-Tăng/giảm do chuyển đổi	0	30.338.975.614	0	0	0	30.338.975.614
- Hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
-Tăng do PPLN	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong năm trước	0	0	18.849.948.462	67.591.479.772	0	86.441.428.234
-Giảm vốn do PPLN	0	0	0	(44.462.027.784)	0	(44.462.027.784)
+ Chi cổ tức	0	0	0	0	0	0
+ Trích lập quỹ KTPL	0	0	0	(25.376.191.647)	0	(25.376.191.647)
+ Trích lập quỹ ĐTPT	0	0	0	(18.849.948.462)	0	(18.849.948.462)
+ Trích thù lao HĐQT, BKS	0	0	0	(235.887.675)	0	(235.887.675)
-Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0
-Tăng/Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	106.175.732.790	1.220.287.658.751	68.025.156.083	(43.777.986.793)	1.650.710.560.831
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	106.175.732.790	1.220.287.658.751	68.025.156.083	(43.777.986.793)	1.650.710.560.831
-Điều chỉnh số dư đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
-Tăng do chuyển đổi	0	12.568.906.769	0	0	0	12.568.906.769
-Lãi trong kỳ	0	501.847.813	0	101.325.270.084	0	101.827.117.897
-Tăng do PPLN	0	0	18.356.713.207	0	0	18.356.713.207
-Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	(67.898.408.424)	0	(67.898.408.424)
+ Chia cổ tức, tạm ứng cổ tức	0	0	0	(26.212.500.000)	0	(26.212.500.000)
+ Trích lập quỹ KTPL	0	0	0	(23.123.913.214)	0	(23.123.913.214)
+ Trích lập quỹ ĐTPT	0	0	0	(18.356.713.207)	0	(18.356.713.207)
+ Trích thưởng Người quản lý	0	0	0	(205.282.003)	0	(205.282.003)
-Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	119.246.487.372	1.238.644.371.958	101.452.017.743	(43.777.986.793)	1.715.564.890.280